



guó dù

国度

noun · country; realm; nation

Example Sentences

Zhè gè guó dù yǒu zhe yǒu jiǔ de lì shǐ
这个国度有着悠久的历史。

This country has a long history.

Tā mèng xiǎng qù yí gè zì yóu de guó dù shēng huó
他梦想去一个自由的国度生活。

He dreams of living in a free country.

Trace each character, then write the word on your own.

国	国	国	国	国	国	国	国	国	国	国
度	度	度	度	度	度	度	度	度	度	度
度										